

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO NỘI DUNG KINH TẾ
Năm 2022

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)			Thuyết minh tăng giảm (QT/DT)
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9=6/3	10=7/4	11=8/5	12
	Tổng chi	15,283,858,000	5,077,003,750	10,206,854,250	14,533,858,840	5,077,003,750	9,456,855,090	95.09	100.00	92.65	
1	Chi công tác dân quân tự vệ, an ninh trật tự	515,220,000	-	515,220,000	513,220,000	-	513,220,000	99.61		99.61	
	- Chi dân quân tự vệ	397,220,000		397,220,000	397,220,000		397,220,000	100.00		100.00	
	- Chi an ninh trật tự	118,000,000		118,000,000	116,000,000		116,000,000	98.31		98.31	
2	Chi giáo dục	5,079,883,750	5,077,003,750	2,880,000	5,079,883,750	5,077,003,750	2,880,000	100.00	100.00	100.00	
3	Chi y tế	507,501,248		507,501,248	507,501,248		507,501,248	100.00		100.00	
4	Chi văn hóa, thông tin	234,950,000		234,950,000	232,950,000		232,950,000	99.15		99.15	
5	Chi phát thanh, truyền thanh	35,038,400		35,038,400	35,038,400		35,038,400	100.00		100.00	
6	Chi thể dục thể thao	123,000,000		123,000,000	123,000,000		123,000,000			100.00	
7	Chi bảo vệ môi trường	-			-						
8	Chi các hoạt động kinh tế	104,953,800	-	104,953,800	104,953,800	-	104,953,800	100.00		100.00	
	- Giao thông	10,000,000		10,000,000	10,000,000		10,000,000	100.00		100.00	
	- Nông - lâm - thủy lợi	94,953,800		94,953,800	94,953,800		94,953,800	100.00		100.00	
	- Thị chính	-			-						
	- Thương mại, dịch vụ	-			-						
	- Các hoạt động kinh tế khác	-			-						
9	Chi công tác xã hội	1,159,566,720	-	1,159,566,720	1,141,414,320	-	1,141,414,320	98.43		98.43	
	- Hưu xã, thôi việc và trợ cấp khác	588,208,000		588,208,000	588,208,000		588,208,000	100.00		100.00	
	- Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa, cứu tế xã hội	-			-						
	- Trợ cấp xã hội	-			-						
	- Khác	571,358,720		571,358,720	553,206,320		553,206,320	96.82		96.82	
10	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn thể	7,381,818,082	-	7,381,818,082	4,898,286,457	-	4,898,286,457	66.36		66.36	
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>	-			-						
	+ Quản lý Nhà nước	5,612,178,096		5,612,178,096	3,145,248,291		3,145,248,291	56.04		56.04	
	+ Đảng cộng sản Việt Nam	779,200,000		779,200,000	769,928,166		769,928,166	98.81		98.81	

STT	NỘI DUNG	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)			Thuyết minh tăng giảm (QT/DT)
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9=6/3	10=7/4	11=8/5	12
	+ Mặt trận tổ quốc Việt Nam	341,435,588		341,435,588	341,435,588		341,435,588	100.00		100.00	
	+ Đoàn Thanh niên CSHCM	173,000,000		173,000,000	165,670,014		165,670,014	95.76		95.76	
	+ Hội Phụ nữ Việt nam	134,420,014		134,420,014	134,420,014		134,420,014	100.00		100.00	
	+ Hội Cựu chính binh Việt nam	183,606,011		183,606,011	183,606,011		183,606,011	100.00		100.00	
	+ Hội Nông dân Việt nam	157,978,373		157,978,373	157,978,373		157,978,373	100.00		100.00	
	+ Chi hỗ trợ khác (nếu có)	-			-						
11	Chi khác	141,926,000		141,926,000	141,926,000		141,926,000	100.00		100.00	
12	Dự phòng	-			-						
13	Chi chuyển nguồn sang năm 2023	-			1,755,684,865		1,755,684,865				

TT. Thanh Miện, ngày tháng 8 năm 2023
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

KẾ TOÁN

Nguyễn Thị Anh

Phạm Quang Hùng

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ THEO NỘI DUNG KINH TẾ
Năm 2022

		4,637,621,000	Đơn vị tính: đồng	
SỐ TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH (% QT/DT)
	Tổng thu	15,283,858,000	14,533,858,840	95.09
I	Các khoản thu 100%	288,000,000	760,603,845	264.10
1	Phí và lệ phí	88,000,000	81,641,000	92.77
2	Thu từ quỹ đất công ích và đất công	140,000,000	371,779,371	265.56
2.1	Thu HLCS từ quỹ đất công ích và đất công	140,000,000	235,571,871	168.27
2.2	Thu hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất		136,207,500	
2.3	Khác			
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp			
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định		134,750,320	
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của NN theo QĐ			
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định			
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân		62,134,154	
8	Thu khác	60,000,000	110,299,000	183.83
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	5,109,000,000	2,535,856,455	49.64
	CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA (1)	779,000,000	1,494,520,702	191.85
-	Thuế thu nhập cá nhân	165,000,000	256,029,867	155.17
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	202,000,000	391,419,285	193.77
-	Thuế môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	72,000,000	91,100,000	126.53
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình			
-	Lệ phí trước bạ nhà, đất	340,000,000	755,971,550	222.34
	(2)	4,330,000,000	1,041,335,753	24.05
-	Thu tiền sử dụng đất	4,000,000,000	633,296,250	15.83
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt			
-	Thuế tài nguyên			
-	Thuế giá trị gia tăng	330,000,000	408,039,503	123.65
-	Các khoản thuế điều tiết khác			
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)			
IV	Thu chuyển nguồn		1,204,595,540	
V	Thu kết dư ngân sách năm trước			
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	9,886,858,000	10,032,803,000	101.48
-	Bổ sung cân đối	2,537,509,000	2,683,454,000	105.75
-	Bổ sung có mục tiêu	7,349,349,000	7,349,349,000	100.00

TT. Thanh Miện, ngày tháng 8 năm 2023

KẾ TOÁN

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

SỐ TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH (% QT/DT)
	Nguyễn Thị Anh		Phạm Quang Hùng	